



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 61



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2026)
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2026)
Bà Trần Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Trương Bạch Dương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoài Bắc	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Thảo	Thành viên
Bà Quán Thị Thu Hà	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Lợi

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 2267/GUQ-VTG
ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tổng Giám đốc –
Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty)

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 0265 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 61, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở các kỳ trước và năm trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất các kỳ trước và năm trước. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	Mã số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.573.789.427.035	56.650.339.079.662
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.114.333.750.320	8.625.401.605.864
1. Tiền	111		8.949.197.317.239	6.603.861.799.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.165.136.433.081	2.021.539.806.726
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	30.015.029.052.165	29.175.331.408.672
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		43.176.353.786.198	42.783.879.922.968
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(13.161.324.734.033)	(13.608.548.514.296)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.717.116.947.234	4.174.877.069.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.239.400.118.561	5.998.640.588.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.052.200.095.746	975.359.190.894
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.014.694.385.314	2.769.683.951.324
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(5.589.177.652.387)	(5.568.806.661.413)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.459.716.588.897	5.161.470.525.873
1. Hàng tồn kho	141		5.653.627.463.474	5.387.640.877.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(193.910.874.577)	(226.170.351.151)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.267.593.088.419	9.513.258.470.062
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	466.693.964.019	443.822.280.666
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	13	837.264.485.555	820.206.871.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	24.342.591.347	36.427.985.503
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	14	8.939.292.047.498	8.212.801.332.162

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
			Số cuối kỳ	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.267.824.180.224	24.860.211.776.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102.371.417.739	127.406.893.061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	-	27.665.625.320
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	102.371.417.739	99.741.267.741
II. Tài sản cố định	220		18.585.252.934.789	16.032.868.126.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	11.902.814.839.777	10.532.647.350.577
- Nguyên giá	222		46.326.988.460.345	43.667.796.857.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.424.173.620.568)	(33.135.149.506.696)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	6.682.438.095.012	5.500.220.776.262
- Nguyên giá	228		10.490.420.517.677	8.946.476.833.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.807.982.422.665)	(3.446.256.056.740)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	17	3.162.170.924.335	1.983.862.318.421
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.162.170.924.335	1.983.862.318.421
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.679.823.665.862	4.364.988.495.695
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	18	728.086.164.493	558.188.851.859
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6	(583.660.000)	(583.660.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	3.951.737.501.369	3.806.799.643.836
V. Tài sản dài hạn khác	270		2.738.205.237.499	2.351.085.942.463
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	387.081.567.684	282.663.972.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	697.090.117.642	657.037.861.545
3. Tài sản dài hạn khác	274	14	1.654.033.552.173	1.411.384.108.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		91.841.613.607.259	81.510.550.856.141

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			(Phân loại lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.562.532.617.180	38.672.356.541.926
I. Nợ ngắn hạn	310		44.186.050.469.546	32.499.159.856.529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	8.665.044.868.066	7.485.738.489.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.115.977.849	32.609.599.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.696.223.247.700	499.614.503.819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	1.948.976.268.341	2.098.052.748.471
5. Phải trả người lao động	315		158.901.130.389	244.674.974.089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	4.765.527.712.140	5.260.944.915.535
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	23	5.666.637.480.421	4.896.070.633.988
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	9.623.136.186.776	9.162.538.230.318
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	2.508.789.313.374	2.769.849.291.550
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.385.658.418	6.907.500.403
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115.312.626.072	42.158.969.819
II. Nợ dài hạn	330		7.376.482.147.634	6.173.196.685.397
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	306.267.070.515	368.687.422.365
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	22	598.573.248.037	156.072.500.925
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	23	491.582.276.932	493.896.200.644
4. Phải trả dài hạn khác	338	24	48.720.657.412	6.991.413.497
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	2.852.093.548.983	2.257.253.410.203
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	19	2.884.458.340.475	2.702.372.041.898
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343		194.787.005.280	187.923.695.865
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.279.080.990.079	42.838.194.314.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	40.279.080.990.079	42.838.194.314.215
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(608.621.063.464)	(2.288.941.478.832)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.327.515.634.489	3.551.160.804.288
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		177.653.377.833	177.653.377.833
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.584.914.231.812	9.130.339.150.617
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(2.760.945.255.961)	(169.651.708.625)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.345.859.487.773	9.299.990.859.242
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.359.506.809.409	1.829.870.460.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.841.613.607.259	81.510.550.856.141
(440=300+400)				



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng





Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.177.738.429.562	20.259.530.782.813
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	26.177.738.429.562	20.259.530.782.813
3. Giá vốn hàng bán	11	31	12.823.339.117.697	9.754.199.149.739
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.354.399.311.865	10.505.331.633.074
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	2.116.145.321.165	1.900.624.755.124
6. Chi phí tài chính	23	34	1.715.185.682.168	3.203.112.889.587
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		217.559.486.502	187.999.318.562
7. Chi phí bán hàng	25	35	2.891.102.322.439	2.203.628.598.404
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	2.690.700.729.132	2.160.618.479.150
9. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		299.997.907.206	305.035.293.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		8.473.553.806.497	5.143.631.714.401
11. Thu nhập khác	31	36	68.822.444.703	171.400.800.003
12. Chi phí khác	32	36	52.388.411.658	50.645.770.179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	16.434.033.045	120.755.029.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.489.987.839.542	5.264.386.744.225
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	1.928.144.152.333	1.478.722.803.799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	143.956.410.022	518.447.677.620
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.417.887.277.187	3.267.216.262.806
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.347.213.386.552	2.331.112.678.734
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.070.673.890.635	936.103.584.072
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.757	758


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.489.987.839.542	5.264.386.744.225
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.953.465.358.175	1.566.486.451.118
Các khoản dự phòng	03	(454.515.425.673)	1.867.208.844.165
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.054.102.508.579	153.998.253.142
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.219.663.791.354)	(1.171.820.975.982)
Chi phí đi vay	06	217.559.486.502	187.999.318.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.040.935.975.771	7.868.258.635.230
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.380.554.743.195)	163.199.448.514
(Tăng) hàng tồn kho	10	(265.986.586.450)	(57.123.343.400)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	450.916.422.990	(211.462.627.988)
(Giảm) chi phí chờ phân bổ	12	(127.289.278.287)	(153.041.615.980)
Chi phí đi vay đã trả	14	(273.581.776.302)	(127.606.847.351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.746.891.276.876)	(1.806.268.392.839)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.611.577.406)	(18.996.536.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.677.937.160.245	5.656.958.719.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.435.156.677.731)	(2.084.176.960.907)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.803.036.933	4.015.436.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.713.683.574.252)	(13.116.370.316.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.229.448.244.385	10.382.423.077.941
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	161.571.341.393
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	897.237.860.307	650.817.317.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.013.351.110.358)	(4.001.720.103.958)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)	31	-	17.291.802.262
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.342.291.362.933	1.812.451.035.323
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.871.277.522.812)	(1.332.306.671.956)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(793.954.946.039)	(814.404.558.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(322.941.105.918)	(316.968.393.281)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.341.644.943.969	1.338.270.222.235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.625.401.605.864	6.163.904.093.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	147.287.200.487	145.116.895.209
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		38.079.594.700	(5.317.172.923)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		109.207.605.787	150.434.068.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.114.333.750.320	7.647.291.210.567



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.211 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.790 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài, kinh doanh dịch vụ ví điện tử và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA (“VTL”)	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (“VTC”)	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. (“Movitel”)	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. (“VTB”)	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited (“VTZ”)	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (“Mola”) (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania (“VTE”) (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. (“TFU”) (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (“E-money”) (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone (“MNET”) (v)	Campuchia	90	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia
Công ty Metfone Tower Solutions (“MTO”) (v)	Campuchia	90	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer (“NATTRANSFER”) (vi)	Haiti	60,00	99,99	Dịch vụ tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd (“STL”)	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (“Mytel”)	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Mytel tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị

trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên VND và tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình đồng USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 43.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tổng Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Tổng Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Tổng Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Tổng Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho Công ty mẹ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc của hàng tồn kho các Công ty con của Tổng Công ty được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Ngoại trừ đất, thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

(*) Tài sản cố định hữu hình là đất thuộc nhóm nhà cửa, vật kiến trúc tại VTC không trích khấu hao do thời gian sử dụng vô thời hạn theo quy định của pháp luật nước sở tại.

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và giấy phép kinh doanh viễn thông.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Giấy phép kinh doanh viễn thông được chính phủ các nước cấp cho các công ty con của Tổng Công ty để được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông và sử dụng băng tần trong một giai đoạn xác định. Giấy phép kinh doanh viễn thông được khấu hao theo thời hạn của giấy phép.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia, các khoản chi phí thuê chờ phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ và chi phí khác.

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia thể hiện số tiền trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia theo tỷ lệ phần trăm doanh thu ước tính năm 2026 theo quy định của nước sở tại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê chờ phân bổ

Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê kênh, cột, đường truyền, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí tư vấn, quảng cáo trả trước, chi phí trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA trả trước và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức hoặc lợi nhuận phải trả cho các cổ đông, hoặc các thành viên góp vốn. Các khoản phải trả cổ tức lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ Công ty cung cấp như: doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng, tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của chính phủ, doanh thu cho thuê trạm viễn thông... liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ theo theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Thu nhập từ cổ tức

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có chênh lệch vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua cơ sở ở nước ngoài và mọi sự điều chỉnh giá trị hợp lý về giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả phát sinh trong quá trình mua cơ sở ở nước ngoài chuyển đổi sang theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp báo cáo đã được thể hiện bằng ngoại tệ báo cáo, hoặc là khoản mục phi tiền tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên

thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom) và dịch vụ tài chính tại thị trường này (Nattransfer);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money, MNET, MTO), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông và cung cấp dịch vụ cho thị trường trong nước và các thị trường nước ngoài.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
Tiền mặt	5.071.135.784	12.149.532.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.733.304.422.605	6.410.168.706.549
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	934.489.424.707	356.523.524.281
Các ngân hàng khác	7.798.814.997.898	6.053.645.182.268
Tiền đang chuyển	210.821.758.850	181.543.560.515
Các khoản tương đương tiền (i)	2.165.136.433.081	2.021.539.806.726
Trong đó:		
Banco Nacional De Comercio De Timor Leste	341.614.000.000	52.178.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	262.915.860.939	782.670.000.000
First Commercial Bank	-	258.707.158.351
Các ngân hàng khác	1.560.606.572.142	927.984.648.375
	11.114.333.750.320	8.625.401.605.864

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,2%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,2%/năm đến 6,75%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

			Số cuối kỳ				Số đầu kỳ (Phân loại lại)
			VND				VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
a1) Ngắn hạn	43.176.353.786.198	30.015.029.052.165	13.161.324.734.033	42.783.879.922.968	29.175.331.408.672	13.608.548.514.296	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	28.701.433.967.099	28.701.433.967.099	-	27.624.876.992.053	27.624.876.992.053	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.007.577.308.215	5.007.577.308.215	-	5.097.622.573.100	5.097.622.573.100	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.885.848.605.481	4.885.848.605.481	-	4.724.356.235.618	4.724.356.235.618	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.962.531.693.911	2.962.531.693.911	-	153.924.021.918	153.924.021.918	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.663.727.783.559	2.663.727.783.559	-	1.568.026.268.490	1.568.026.268.490	-	
Các ngân hàng khác	13.181.748.575.933	13.181.748.575.933	-	16.080.947.892.927	16.080.947.892.927	-	
Cho vay	14.474.919.819.099	1.313.595.085.066	13.161.324.734.033	15.159.002.930.915	1.550.454.416.619	13.608.548.514.296	
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (ii)	10.099.758.095.985	1.313.595.085.066	8.786.163.010.919	10.783.841.207.801	1.550.454.416.619	9.233.386.791.182	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (iii)	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	
a2) Dài hạn	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-	
Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2.082.686.838.356	2.082.686.838.356	-	2.005.327.934.247	2.005.327.934.247	-	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	805.142.191.781	805.142.191.781	-	775.165.616.438	775.165.616.438	-	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	629.708.580.821	629.708.580.821	-	606.268.832.877	606.268.832.877	-	
Các ngân hàng khác	434.199.890.411	434.199.890.411	-	420.037.260.274	420.037.260.274	-	
	47.128.091.287.567	33.966.766.553.534	13.161.324.734.033	46.590.679.566.804	32.982.131.052.508	13.608.548.514.296	

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (v)	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000
	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2%/năm – 12,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 2%/năm – 6,75%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản tiền gửi 274.449.992 MZN tương đương 112.882.734.545 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 585.000.000 MZN tương đương 236.474.511.931 VND) tại Ngân hàng Access Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại và lãi dự thu tương ứng. Lãi suất cho vay từ 4,32% đến 7,5%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

- (iii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại và lãi dự thu tương ứng. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

- (iv) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,02%/năm – 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 6,8%/năm – 7,8%/năm).

- (v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và Công ty Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 2.992 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương đương 3.349 tỷ VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng khoản cho vay Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd do đã thu hồi được một phần khoản phải thu cho vay quá hạn.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”)	4.675.341.655.995	(4.670.717.838.813)	4.675.262.116.138	(4.670.717.838.813)
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.828.494.509.901	-	402.749.294.573	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	97.261.106.370	-	86.172.124.014	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	56.002.994.839	-	258.762.765.292	-
Phải thu các đối tượng khác	582.299.851.456	(100.872.082.832)	575.694.288.369	(127.431.741.492)
	7.239.400.118.561	(4.771.589.921.645)	5.998.640.588.386	(4.798.149.580.305)
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
	-	-	27.665.625.320	-
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	240.816.214.777	(19.495.049.999)	385.235.979.083	(7.965.949.043)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
N&N General Trading Burundi Business Telecommunication (BBT)	210.464.098.928	-	143.588.975.026	-
Trả trước cho các đối tượng khác	26.167.909.038	-	298.151.763.662	-
	815.568.087.780	(73.434.208.319)	533.618.452.206	(76.877.145.865)
	1.052.200.095.746	(73.434.208.319)	975.359.190.894	(76.877.145.865)
Trong đó:				
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	8.283.856.182	-	6.879.089.436	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		(Phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (i)	1.348.313.540.258	(107.028.073.466)	1.367.821.675.374	(109.789.920.880)
Các khoản phải thu về chi hộ (ii)	347.628.938.205	(346.051.288.796)	348.024.823.741	(346.705.231.791)
Tạm ứng	347.002.393.294	(3.254.681.486)	232.714.361.673	(5.387.259.648)
Các khoản ký quỹ, ký cược	176.048.021.813	(102.765.424)	117.176.642.712	(104.263.677)
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	141.967.574.823	(48.786.479.586)	120.530.685.830	(48.929.895.900)
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)	102.355.849.212	(102.355.849.212)	106.028.083.356	(106.028.083.356)
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	96.410.065.349	-	88.480.296.992	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	102.408.910.393	-	61.777.301.301	-
Các khoản phải thu khác	352.559.091.967	(136.574.384.453)	327.130.080.345	(76.835.279.991)
	3.014.694.385.314	(744.153.522.423)	2.769.683.951.324	(693.779.935.243)
b. Dài hạn				
Các khoản ký cược, ký quỹ	102.371.417.739	-	99.741.267.741	-
	102.371.417.739	-	99.741.267.741	-
Trong đó:				
Phải thu khác từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	1.381.710.225.819	(12.062.144.732)	1.365.366.953.610	(14.823.992.146)

- (i) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và Công ty Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 2.275 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương đương 1.981 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 24) và các khoản trả hộ khác.
- (iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited (“VTZ” - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Cho vay	14.181.649.091.222	1.020.324.357.189	13.161.324.734.033	15.112.997.753.915	1.504.449.239.619	13.608.548.514.296
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	9.806.487.368.108	1.020.324.357.189	8.786.163.010.919	10.737.836.030.801	1.504.449.239.619	9.233.386.791.182
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Phải thu khách hàng	4.880.961.285.139	109.371.363.494	4.771.589.921.645	4.875.228.568.022	77.078.987.717	4.798.149.580.305
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813
Đối tượng khác	210.243.446.326	109.371.363.494	100.872.082.832	204.510.729.209	77.078.987.717	127.431.741.492
Phải thu khác	821.424.352.950	77.270.830.527	744.153.522.423	957.938.489.095	264.158.553.852	693.779.935.243
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	422.928.698.381	-	422.928.698.381
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	12.127.489.455	204.119.357	11.923.370.098	17.892.930.413	3.207.712.807	14.685.217.606
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	102.355.849.212	-	102.355.849.212	106.028.083.356	-	106.028.083.356
Đối tượng khác	284.012.315.902	77.066.711.170	206.945.604.732	411.088.776.945	260.950.841.045	150.137.935.900
Trả trước cho người bán	137.427.533.853	63.993.325.534	73.434.208.319	125.020.174.493	48.143.028.628	76.877.145.865
Joy's Creative Enterprises., Ltd	39.781.648.047	-	39.781.648.047	41.208.899.419	-	41.208.899.419
Đối tượng khác	97.645.885.806	63.993.325.534	33.652.560.272	83.811.275.074	48.143.028.628	35.668.246.446
	20.021.462.263.164	1.270.959.876.744	18.750.502.386.420	21.071.184.985.525	1.893.829.809.816	19.177.355.175.709

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.590.789.325.623	-	1.641.543.131.430	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.699.645.344.789	(102.011.080.452)	3.381.064.892.659	(82.282.985.566)
Công cụ, dụng cụ	117.672.661.793	-	85.603.758.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.900.467.575	-	-	-
Hàng hoá	242.619.663.694	(91.899.794.125)	279.429.094.227	(143.887.365.585)
	5.653.627.463.474	(193.910.874.577)	5.387.640.877.024	(226.170.351.151)

Trong kỳ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 3.860.277.688 VND (kỳ trước: 2.126.612.461 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đồng thời, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 36.119.754.262 VND (kỳ trước: 11.235.125.669 VND) do Tổng Công ty và các công ty con đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn Thông Campuchia	179.909.402.511	-
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	126.829.072.138	171.655.816.419
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	42.142.466.447	37.375.050.514
Chi phí tư vấn, quảng cáo	32.311.463.427	25.569.804.172
Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số	25.075.355.412	135.659.681.676
Công cụ và dụng cụ	17.628.994.904	23.293.550.012
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	5.579.409.059	6.033.961.093
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.217.800.121	44.234.416.780
	466.693.964.019	443.822.280.666
b. Dài hạn		
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	229.729.382.180	217.160.067.298
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	117.178.058.782	31.887.575.381
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	17.509.263.612	19.631.070.748
Chi phí tư vấn, quảng cáo	14.934.248.511	9.112.990.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.730.614.599	4.872.268.943
	387.081.567.684	282.663.972.750

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

14. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.939.292.047.498	8.212.801.332.162
Tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (i)	8.848.167.277.204	8.134.433.797.465
Tiền gửi ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (ii)	91.124.770.294	78.367.534.697
b. Dài hạn	1.654.033.552.173	1.411.384.108.168
Tiền gửi ngân hàng đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (ii)	1.603.414.384.426	1.359.858.115.628
Khác	50.619.167.747	51.525.992.540
	12.196.739.984.097	10.984.043.555.958

- (i) Phản ánh số dư tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng Công ty) và tiền lãi của khoản tiền gửi này. Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử.
- (ii) Phản ánh khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng KCB Bank Kenya và Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng ECOBANK và Ngân hàng Bancobu bị hạn chế sử dụng do dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	889.791.766.979	40.939.523.384.652	645.137.974.730	1.193.343.730.912	43.667.796.857.273
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	9.298.593.733	81.497.687.745	3.598.810.510	8.530.193.770	102.925.285.758
Tăng trong kỳ	477.568.941.576	2.450.394.123.077	35.359.165.946	5.039.128.849	2.968.361.359.448
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	(395.628.295.674)	(16.181.996.069)	(219.441.891)	(412.095.042.134)
Số dư cuối kỳ	1.376.593.993.788	43.075.786.899.800	667.913.955.117	1.206.693.611.640	46.326.988.460.345
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	263.911.224.895	31.237.127.123.097	582.911.278.018	1.051.199.880.686	33.135.149.506.696
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	2.462.380.592	85.643.110.535	2.792.802.744	7.585.854.100	98.484.147.971
Khấu hao trong kỳ	41.019.069.199	1.510.401.645.181	17.470.219.053	31.525.003.640	1.600.415.937.073
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	(393.409.224.712)	(16.181.996.069)	(219.441.891)	(409.875.971.172)
Số dư cuối kỳ	307.327.366.186	32.439.762.654.101	586.992.303.746	1.090.091.296.535	34.424.173.620.568
Tại ngày đầu kỳ	625.880.542.084	9.702.396.261.555	62.226.696.712	142.143.850.226	10.532.647.350.577
Tại ngày cuối kỳ	1.069.266.627.602	10.636.024.245.699	80.921.651.371	116.602.315.105	11.902.814.839.777

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 20.220 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 19.791 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 360 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: khoảng 431 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	4.526.763.292	1.945.079.765.525	6.996.870.304.185	8.946.476.833.002
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	(10.737.017)	(6.075.493.907)	(9.485.601.901)	(15.571.832.825)
Mua trong kỳ	39.405.842.038	199.148.518.035	1.320.961.157.427	1.559.515.517.500
Số dư cuối kỳ	43.921.868.313	2.138.152.789.653	8.308.345.859.711	10.490.420.517.677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	1.531.562.555.681	1.914.693.501.059	3.446.256.056.740
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	-	(5.269.570.093)	13.946.514.916	8.676.944.823
Khấu hao trong kỳ	-	105.456.350.386	247.593.070.716	353.049.421.102
Số dư cuối kỳ	-	1.631.749.335.974	2.176.233.086.691	3.807.982.422.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	4.526.763.292	413.517.209.844	5.082.176.803.126	5.500.220.776.262
Tại ngày cuối kỳ	43.921.868.313	506.403.453.679	6.132.112.773.020	6.682.438.095.012

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoảng 1.229 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 1.125 tỷ VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	Nguyên giá
	TZS VND
Giấy phép tần số 5G	130.440.000.000 1.306.237.021.755

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	263.863.411.023	58.838.176.400
- Xây dựng cơ bản (i)	2.876.397.966.001	1.925.024.142.021
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	21.909.547.311	-
	3.162.170.924.335	1.983.862.318.421
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	2.466.900.430.362	1.773.550.198.425
Tuyến cáp	212.128.209.929	149.528.608.863
Khác	197.369.325.710	1.945.334.733

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.943.876.939.072	3.645.259.079.031
Cổ tức công bố	(6.951.661.665.040)	(6.815.786.165.942)
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	(671.441.617.933)	(678.596.569.624)
	728.086.164.493	558.188.851.859
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	728.086.164.493	558.188.851.859
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	728.086.164.493	558.188.851.859

- (i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 VND do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	882.583.192.094	876.212.015.856
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(185.493.074.452)	(219.174.154.311)
	697.090.117.642	657.037.861.545

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.069.951.414.927	2.921.546.196.209
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(185.493.074.452)	(219.174.154.311)
	2.884.458.340.475	2.702.372.041.898

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tại ngày đầu kỳ	767.268.555.845	83.135.997.252	(198.401.165.986)	652.003.387.111
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	1.022.988.414	280.022.264	-	1.303.010.678
Phát sinh trong kỳ	426.844.310.396	2.417.424.199	-	429.261.734.595
Hoàn nhập trong kỳ	(434.647.691.562)	(1.270.073.940)	-	(435.917.765.502)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(96.867.585.498)	(96.867.585.498)
Tại ngày cuối kỳ	760.488.163.093	84.563.369.775	(295.268.751.484)	549.782.781.384
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tại ngày đầu kỳ	801.319.567.336	74.892.448.520	(219.174.154.311)	657.037.861.545
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	1.934.297.393	383.067.454	-	2.317.364.847
Phát sinh trong kỳ	504.137.189.746	6.691.082.773	-	510.828.272.519
Hoàn nhập trong kỳ	(505.336.389.129)	(1.438.071.999)	-	(506.774.461.128)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	33.681.079.859	33.681.079.859
Tại ngày cuối kỳ	802.054.665.346	80.528.526.748	(185.493.074.452)	697.090.117.642

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Tại ngày đầu kỳ	423.453.670.473	548.944.536.597	1.336.467.934.846	217.407.262.720	(198.401.165.986)	2.327.872.238.650
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(2.708.438.702)	-	(2.708.438.702)
Phát sinh trong kỳ	402.393.687.989	71.464.521.324	153.540.089.382	101.143.511.043	-	728.541.809.738
Hoàn nhập trong kỳ	(188.075.025.749)	(28.675.137.273)	-	-	-	(216.750.163.022)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(96.867.585.498)	(96.867.585.498)
Tại ngày cuối kỳ	637.772.332.713	591.733.920.648	1.490.008.024.228	315.842.335.061	(295.268.751.484)	2.740.087.861.166
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Tại ngày đầu kỳ	550.481.755.976	566.537.372.138	1.548.766.195.438	255.760.872.657	(219.174.154.311)	2.702.372.041.898
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	337.863.540	57.134.656	-	394.998.196
Phát sinh trong kỳ	259.761.477.476	17.454.224.252	134.014.661.040	-	-	411.230.362.768
Hoàn nhập trong kỳ	(205.383.552.053)	(23.570.673.696)	-	(34.265.916.497)	-	(263.220.142.246)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	33.681.079.859	33.681.079.859
Tại ngày cuối kỳ	604.859.681.399	560.420.922.694	1.683.118.720.018	221.552.090.816	(185.493.074.452)	2.884.458.340.475

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	1.749.057.230.787	1.459.969.977.728
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.659.191.395.199	749.002.194.035
Instituto Nacional Das Comunicacoes de Mocambique (INCM)	630.121.573.297	203.586.718.649
Tanzania Communications Regulatory Authority	587.686.585.136	868.080.503.026
Tập đoàn ZTE	465.517.546.652	482.115.343.903
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	448.368.027.059	425.128.945.165
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	172.558.930.823	290.059.037.320
Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình	161.016.065.538	64.746.795.216
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	137.625.569.142	124.314.836.804
SV Technologies Jsc	116.817.560.065	23.208.711.307
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	106.543.832.606	189.756.549.166
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.430.540.551.762	2.605.768.877.218
	8.665.044.868.066	7.485.738.489.537
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Conatel	184.401.295.498	212.544.910.533
Tập đoàn ZTE	73.275.726.422	43.722.197.595
Công ty TNHH Huawei International	15.736.403.107	65.588.902.124
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	32.853.645.488	46.831.412.113
	306.267.070.515	368.687.422.365
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	1.068.070.059.940	1.281.321.625.499
(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.		

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số bù trừ/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.003.690.085	28.946.683.902	28.432.926.571	127.445.129	6.617.377.883
Thuế xuất, nhập khẩu	4.477.831.723	8.432.482.782	8.214.677.134	72.979.917	4.333.005.992
Thuế thu nhập cá nhân	1.737.460.618	4.969.183.020	3.742.690.165	13.205.462	524.173.225
Thuế nhà thầu	15.211.539.253	25.791.161.420	15.930.435.615	79.710.833	5.430.524.281
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác (i)	7.997.463.824	14.047.457.130	13.343.281.669	144.221.603	7.437.509.966
	36.427.985.503	82.186.968.254	69.664.011.154	437.562.944	24.342.591.347
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	337.700.808.927	2.096.056.630.998	2.039.958.640.779	(8.609.624.680)	385.189.174.466
Thuế xuất, nhập khẩu	3.713.959.120	40.431.982.567	43.887.368.738	(64.075.978)	194.496.971
Thuế tiêu thụ đặc biệt	121.588.708.116	685.299.362.553	677.344.046.650	(7.329.486.855)	122.214.537.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.636.923.695	1.719.881.919.246	1.728.103.197.924	(14.301.039.115)	1.244.114.605.902
Thuế thu nhập cá nhân	131.641.386.537	575.212.096.959	614.580.008.822	(2.429.406.095)	89.844.068.579
Thuế nhà thầu	141.615.235.243	420.317.821.023	506.926.756.811	(3.038.098.504)	51.968.200.951
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	95.155.726.833	364.648.389.416	399.900.548.165	(4.452.383.776)	55.451.184.308
	2.098.052.748.471	5.901.848.202.762	6.010.700.567.889	(40.224.115.003)	1.948.976.268.341

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.991.108.577.030	2.982.489.146.146
Trích trước chi phí hoạt động	1.376.298.156.219	1.225.620.140.163
Chi phí thuê cột, kênh, trạm, tuyến cáp	683.781.484.850	644.885.751.988
Chi phí cước kết nối	325.530.241.855	264.599.661.862
Chi phí lãi vay phải trả	24.470.650.278	30.916.379.824
Chi phí phải trả khác	364.338.601.908	112.433.835.552
	4.765.527.712.140	5.260.944.915.535
b. Dài hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	582.817.529.470	139.219.344.346
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	15.755.718.567	16.853.156.579
	598.573.248.037	156.072.500.925

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng	5.615.102.589.458	4.842.121.045.245
Tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của Chính phủ	36.481.332.642	37.727.766.757
Tiền cho thuê trạm viễn thông	14.996.310.068	16.221.821.986
Khác	57.248.253	-
	5.666.637.480.421	4.896.070.633.988
b. Dài hạn		
Tiền tài trợ thi công trạm viễn thông của Chính phủ	215.946.129.112	175.769.642.166
Bán thiết bị cho công ty liên kết	193.156.442.446	220.795.623.065
Tiền cho thuê trạm viễn thông	82.479.705.374	97.330.935.413
	491.582.276.932	493.896.200.644

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	8.627.860.801.718	8.308.659.851.602
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	320.975.461.060	331.442.888.438
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.606.627.429	44.486.743.880
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	11.556.061.023	19.641.847.398
Các khoản phải trả khác	652.137.235.546	458.306.899.000
	9.623.136.186.776	9.162.538.230.318
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.567.842.706	3.880.055.416
Các khoản phải trả khác	4.152.814.706	3.111.358.081
	48.720.657.412	6.991.413.497
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	120.388.674.762	35.310.415.900

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA, Công ty National Telecom S.A. và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các khoản gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

Số dư phải trả khoản bảo lãnh vay vốn thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phát sinh trong kỳ	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
				(Tăng)/ phân bổ phí thu xếp khoản vay VND		
Vay ngắn hạn	2.303.167.133.216	1.226.313.337.160	(1.627.056.535.617)	(3.762.644.560)	(34.794.032.224)	1.863.867.257.975
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	466.682.158.334	429.357.165.551	(244.220.987.195)		(6.896.281.291)	644.922.055.399
	2.769.849.291.550					2.508.789.313.374

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 2,5%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,99%/năm đến 7,5%/năm); các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 12,9%/năm đến 15,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13,2%/năm đến 15,8%/năm); các khoản vay bằng HTG có lãi suất 12,25% năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12,25%/năm); các khoản vay bằng VND có lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm đến 4,2%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	VTZ	USD	800.625.957.521	817.307.864.255	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	549.763.157.447	596.634.741.068	Thư bảo lãnh của VTG
Unibank	NCM	HTG	302.674.374.392	304.936.416.185	Tín chấp
First National Bank	MVT	MZN	82.995.812.811	43.357.167.694	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Access Bank Mozambique, S.A	MVT	MZN	75.255.156.185	153.801.214.478	Hợp đồng tiền gửi
FDH Bank	MVT	MZN	53.091.287.272	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Tổng Công ty	VND	3.224.156.907	102.857.855.232	Tín chấp
Standard Bank, S.A	MVT	MZN	-	193.807.684.388	
First Capital Bank	MVT	MZN	-	55.542.199.816	
Millennium Bim Bank	MVT	MZN	-	27.098.229.809	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	-	7.359.943.712	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	VND	-	463.816.579	
Chi phí thu xếp khoản vay	VTZ	USD	(3.762.644.560)	-	
			1.863.867.257.975	2.303.167.133.216	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)			644.922.055.399	466.682.158.334	
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn			2.508.789.313.374	2.769.849.291.550	

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	(Tăng)/phân bổ phí thu xếp khoản vay VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn	2.723.935.568.537	1.115.978.025.773	(244.220.987.195)	(64.908.493.305)	(33.768.509.428)	3.497.015.604.382
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	466.682.158.334					644.922.055.399
Số phải trả sau 12 tháng	2.257.253.410.203					2.852.093.548.983

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 4%/năm đến 12,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4%/năm đến 14%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 10,75%/năm đến 15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11,05%/năm đến 13,3%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	VTZ	USD	987.438.680.851	544.871.909.651	Thư bảo lãnh của VTG
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	667.188.297.935	681.089.887.099	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	433.672.393.617	510.817.415.298	Thư bảo lãnh của VTG
CRDB Bank	VTB	USD	401.485.856.400	406.099.628.575	Tiền gửi ngân hàng
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	292.851.243.019	125.920.016.921	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Vista Bank	MVT	MZN	213.310.383.583	174.481.056.128	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VTB	USD	198.325.161.976	1.329.485.887	Tiền gửi ngân hàng
Bancobu	VTB	USD	188.438.020.540	65.677.666.415	Tiền gửi ngân hàng
Millennium Bim Bank	MVT	USD	118.608.570.748	130.322.990.889	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	55.628.756.963	63.863.140.380	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	4.976.732.055	19.462.371.294	Tiền gửi ngân hàng
Chi phí thu xếp khoản vay	VTZ	USD	(64.908.493.305)	-	
			3.497.015.604.382	2.723.935.568.537	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)			644.922.055.399	466.682.158.334	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			2.852.093.548.983	2.257.253.410.203	

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	644.922.055.399	466.682.158.334
Trong năm thứ hai	2.106.631.443.572	1.750.421.660.493
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	691.658.728.159	506.831.749.710
Sau năm năm	53.803.377.252	-
	3.497.015.604.382	2.723.935.568.537
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	644.922.055.399	466.682.158.334
Số phải trả sau 12 tháng	2.852.093.548.983	2.257.253.410.203

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tại ngày đầu kỳ	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.331.112.678.734	936.103.584.072	3.267.216.262.806
Nhận góp vốn từ cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	17.291.802.262	17.291.802.262
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(475.392.280.812)	(475.392.280.812)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	-	102.778.434.089	-	(105.372.199.428)	-	(2.593.765.339)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	501.375.415.166	16.421.213.814	(4.184.223.784)	513.612.405.196
Tại ngày cuối kỳ	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	177.653.377.833	(1.252.132.082.327)	4.526.169.819.015	1.711.326.726.281	39.152.169.010.326
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Tại ngày đầu kỳ	30.438.112.000.000	3.551.160.804.288	177.653.377.833	(2.288.941.478.832)	9.130.339.150.617	1.829.870.460.309	42.838.194.314.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.347.213.386.552	1.070.673.890.635	6.417.887.277.187
Chia cổ tức tại Tổng Công ty và các công ty con (i)	-	-	-	-	(10.044.576.960.000)	(746.343.089.952)	(10.790.920.049.952)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Tổng Công ty (i)	-	-	-	-	(84.906.385.264)	-	(84.906.385.264)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Tổng Công ty (i)	-	1.776.354.830.201	-	-	(1.776.354.830.201)	-	-
Trích lập các quỹ tại công ty liên kết (ii)	-	-	-	-	(1.380.047.161)	-	(1.380.047.161)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	1.680.320.415.368	14.579.917.269	205.305.548.417	1.900.205.881.054
Tại ngày cuối kỳ	30.438.112.000.000	5.327.515.634.489	177.653.377.833	(608.621.063.464)	2.584.914.231.812	2.359.506.809.409	40.279.080.990.079

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 23 tháng 4 năm 2026, Tổng Công ty thông qua phương án trích lập các quỹ và phân chia lợi nhuận năm 2025 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 33% trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng số tiền là 10.044.576.960.000 VND. Thời hạn chi trả cổ tức không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
 - Trích 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện năm 2025 tương đương 1,3% lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty mẹ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, tương ứng với số tiền là 84.906.385.264 VND.
 - Trích 27% lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty mẹ làm quỹ đầu tư phát triển, tương ứng với số tiền 1.776.354.830.201 VND.
- (ii) Theo các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của các công ty liên kết, các công ty liên kết đã quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp -				
Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	30.438.112.000.000	100

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	191.877.133	109.370.363
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	47.188	29.256
Haitian Gourde	HTG	4.588.029.499	5.405.714.463
Mozambique New Metical	MZN	16.958.442.490	19.782.021.896
Cambodian Riel	KHR	36.248.700.544	44.656.090.104
Burundi Franc	BIF	370.428.331.599	377.889.515.369
Tanzania Shilling	TZS	228.502.920.708	218.591.009.264
Baht Thailand	THB	2.916.945	2.991.948
Nhân dân tệ	CNY	2	2

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.318.379.465.541	1.264.512.845.386
Trên 1 năm đến 5 năm	4.278.723.965.694	4.048.636.254.133
Trên 5 năm	1.804.952.468.116	1.683.835.606.765

Lãi trả chậm khi mua tài sản:

Tên tài sản	Số kỳ trả chậm	Tổng số lãi phải trả	Số lãi đã trả	Lãi còn phải trả
Bản quyền tần số 700 MHz	40% trong năm đầu và 20% mỗi năm từ năm thứ 5,6,7	66.423.864.593	-	66.423.864.593
Bản quyền tần số 2600 MHz	40% trong năm đầu và 20% mỗi năm từ năm thứ 5,6,7	249.089.492.227	-	249.089.492.227
Bản quyền tần số 3600 MHz	40% trong năm đầu và 20% mỗi năm từ năm thứ 5,6,7	166.059.661.486	-	166.059.661.486

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	13.081.673.559.934	3.466.339.488.785	9.629.725.380.843	-	26.177.738.429.562
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	214.445.115.799	-	603.518.043.670	(817.963.159.469)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	13.296.118.675.733	3.466.339.488.785	10.233.243.424.513	(817.963.159.469)	26.177.738.429.562
Lợi nhuận sau thuế	719.077.672.150	917.632.798.459	6.514.238.632.112	(1.733.061.825.534)	6.417.887.277.187
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản của bộ phận	35.021.333.641.404	5.114.623.397.631	61.820.706.800.909	(10.843.136.397.178)	91.113.527.442.766
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.679.226.343.901)	728.086.164.493
Tổng Tài sản	35.021.333.641.404	5.114.623.397.631	66.228.019.309.303	(14.522.362.741.079)	91.841.613.607.259
 Nợ phải trả của bộ phận	 (45.309.682.888.802)	 (3.193.640.740.143)	 (22.207.478.297.447)	 19.148.269.309.212	 (51.562.532.617.180)
 Khấu hao tài sản cố định	 884.758.581.871	 288.541.700.704	 976.432.220.419	 (196.267.144.819)	 1.953.465.358.175

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	10.323.677.263.506	2.636.763.993.671	7.299.089.525.636	-	20.259.530.782.813
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	86.774.752.027	-	1.162.164.456.723	(1.248.939.208.750)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	10.410.452.015.533	2.636.763.993.671	8.461.253.982.359	(1.248.939.208.750)	20.259.530.782.813
Lợi nhuận sau thuế	245.676.751.257	773.171.817.228	3.346.344.014.040	(1.097.976.319.719)	3.267.216.262.806
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản của bộ phận	23.884.203.508.780	3.814.525.414.641	51.922.665.538.615	(11.773.935.666.306)	67.847.458.795.730
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.885.032.604.898)	522.279.903.496
Tổng Tài sản	23.884.203.508.780	3.814.525.414.641	56.329.978.047.009	(15.658.968.271.204)	68.369.738.699.226
Nợ phải trả của bộ phận	(36.601.261.796.883)	(2.087.743.589.301)	(10.080.766.961.752)	19.552.202.659.036	(29.217.569.688.900)
Khấu hao tài sản cố định	693.537.590.044	207.267.361.166	836.105.592.517	(170.424.092.609)	1.566.486.451.118

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.975.471.590.648	379.149.196.414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.202.266.838.914	19.880.381.586.399
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.177.738.429.562	20.259.530.782.813
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40)	376.836.586.323	579.801.440.886

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.948.383.833.545	523.733.533.219
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.908.226.092.033 (33.270.807.881)	9.243.184.075.014 (12.718.458.494)
	12.823.339.117.697	9.754.199.149.739

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua hàng hóa	1.948.383.833.545	523.733.533.219
Chi phí nguyên vật liệu	1.151.236.880.336	866.813.221.739
Chi phí nhân công	1.314.539.051.949	1.086.711.799.887
Chi phí khấu hao	1.953.465.358.175	1.566.486.451.118
Thuế, phí, lệ phí	2.190.226.930.665	1.761.295.050.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.809.696.141.079	7.225.969.881.868
Chi phí dự phòng	(7.291.645.410)	302.630.487.625
Chi phí khác	1.044.885.618.929	784.805.801.472
	18.405.142.169.268	14.118.446.227.293

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.502.582.897	1.032.202.766.113
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.915.340.785.557	862.195.224.952
Lãi đầu tư trái phiếu	4.837.791.663	-
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	309.985.316	4.971.327.380
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.154.175.732	1.255.436.679
	2.116.145.321.165	1.900.624.755.124

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/ Trích lập chi phí dự phòng	1.938.199.728.633 (447.223.780.263)	1.546.960.547.159 1.455.504.999.565
Chi phí lãi vay	206.512.357.496	182.951.734.025
Phí thu xếp khoản vay	11.047.129.006	5.047.584.537
Chi phí tài chính khác	6.650.247.296	12.648.024.301
	1.715.185.682.168	3.203.112.889.587

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Phân loại lại) VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	952.508.954.746	445.955.532.262
Chi phí nhân viên quản lý	686.416.277.950	585.120.122.334
Thuế, phí, lệ phí	410.806.272.902	294.985.539.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.096.220.694	81.115.580.783
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	108.508.855.539	77.348.132.243
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	91.179.571.745	80.257.110.351
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	47.943.254.688	33.850.679.594
Chi phí dự phòng	25.979.162.471	315.348.946.119
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.240.543.438	12.221.231.545
Chi phí khác	164.021.614.959	234.415.604.020
	2.690.700.729.132	2.160.618.479.150
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí chi trả cho đại lý, điểm bán, cộng tác viên bán hàng	1.382.676.263.575	1.079.067.516.014
Chi phí quảng cáo, truyền thông	487.954.300.050	458.215.675.561
Chi phí nhân viên bán hàng	238.190.906.626	190.749.517.075
Chi phí công cụ, dụng cụ	187.517.726.476	134.479.978.201
Dịch vụ Call center thuê ngoài	165.027.349.158	112.327.975.460
Chi phí chăm sóc khách hàng	101.709.777.173	72.891.209.636
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	31.576.777.863	28.387.165.275
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.632.262.245	18.755.555.209
Chi phí khác	289.816.959.273	108.754.005.973
	2.891.102.322.439	2.203.628.598.404

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	15.960.139.110	21.727.504.241
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.544.169.553	5.121.533.612
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	2.558.249.979	2.558.807.028
Các khoản được biểu tặng	-	108.433.094.572
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	29.375.430.183	23.063.971.181
Các khoản thu nhập khác	14.384.455.878	10.495.889.369
Thu nhập khác	68.822.444.703	171.400.800.003
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	24.557.961.885	20.118.273.699
Chi tài trợ cho giáo dục, thiên tai, người nghèo	19.846.166.921	16.097.493.056
Thuế nhà thầu	7.164.141.095	4.767.626.580
Các khoản chi phí khác	820.141.757	9.662.376.844
Chi phí khác	52.388.411.658	50.645.770.179
Lợi nhuận khác	16.434.033.045	120.755.029.824
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập khác với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40)	212.370.970	-

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong kỳ	1.720.035.766.520	1.290.154.239.324
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	208.108.385.813	188.568.564.475
	1.928.144.152.333	1.478.722.803.799

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	10%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	22%	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	1.199.199.383	7.803.381.166
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(5.253.010.774)	(1.147.350.259)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	54.377.925.423	214.318.662.240
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.116.449.444)	42.789.384.051
Dự phòng phải thu khó đòi	134.014.661.040	153.540.089.382
Chênh lệch chi phí khấu hao	(34.265.915.606)	101.143.511.040
	143.956.410.022	518.447.677.620

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	5.347.213.386.552	2.331.112.678.734
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(23.713.721.301)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	5.347.213.386.552	2.307.398.957.433
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.757	758

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bằng 0 VND do Công ty mẹ và các công ty con chưa có kế hoạch trích quỹ. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2025 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 23 tháng 4 năm 2026, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định dựa trên mức lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ sau khi trình bày lại.

Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.331.112.678.734	2.331.112.678.734
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(23.713.721.301)
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.331.112.678.734	2.307.398.957.433
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	766	758

39. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD và cho vay khoảng 172,80 triệu USD tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD và cho vay khoảng 376,69 triệu USD cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Học viện Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mygo Campuchia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viettel America	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết tới ngày 16 tháng 12 năm 2025

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	376.836.586.323	579.801.440.886
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	47.203.244.881	104.496.737.945
Công ty trong cùng Tập đoàn	5.833.011.983	2.406.887.536
Công ty liên kết	323.800.329.458	472.897.815.405
Mua hàng hóa, dịch vụ	815.660.270.394	704.806.083.499
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	374.706.063.902	275.249.914.725
Công ty trong cùng Tập đoàn	427.460.929.979	425.411.310.135
Công ty liên kết	13.493.276.513	4.144.858.639
Mua tài sản cố định	-	170.152.370.571
Công ty liên kết	-	170.152.370.571
Thu hồi vốn góp	-	144.593.555.913
Công ty liên kết	-	144.593.555.913
Cổ tức được chia	135.875.499.098	278.345.653.059
Công ty liên kết	135.875.499.098	278.345.653.059
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	-	4.971.327.380
Công ty liên kết	-	4.971.327.380
Lãi cho vay	780.856.850.279	5.479.134.144
Công ty liên kết	780.856.850.279	5.479.134.144
Thu nhập khác	212.370.970	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	212.370.970	-

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	834.400.000	447.200.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	10.763.439.586	6.982.662.464
Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	1.189.819.062	1.494.747.832
	12.787.658.648	8.924.610.296

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Phải thu khách hàng	240.816.214.777	385.235.979.083
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	65.690.705.917	40.042.631.532
Công ty trong cùng Tập đoàn	21.861.407.651	258.458.244
Công ty liên kết	153.264.101.209	344.934.889.307

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Phải thu khác	1.381.710.225.819	1.365.366.953.610
Công ty mẹ	1.438.874.776	1.186.187.221
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	24.181.203.329	29.275.430.229
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.241.471.716.311	1.255.211.147.621
Công ty liên kết	114.618.431.403	79.694.188.539
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.099.758.095.985	10.783.841.207.801
Công ty liên kết	10.099.758.095.985	10.783.841.207.801
Trả trước người bán	8.283.856.182	6.879.089.436
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	118.094.266	42.372.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	8.165.761.916	6.836.717.436
Các khoản phải trả người bán	1.068.070.059.940	1.281.321.625.499
Công ty mẹ	460.586.051	464.044.076
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	639.687.925.762	621.583.777.599
Công ty trong cùng Tập đoàn	425.368.233.207	654.556.988.419
Công ty liên kết	2.553.314.920	4.716.815.405
Các khoản phải trả khác	120.388.674.762	35.310.415.900
Công ty mẹ	992.582.929	3.659.822.881
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	89.675.083.720	26.027.368.576
Công ty trong cùng Tập đoàn	16.066.473.432	5.591.829.646
Công ty liên kết	13.654.534.682	31.394.797
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	9.946.900.920.000	-
Công ty mẹ	9.946.900.920.000	-
Người mua trả tiền trước	-	396.806.683
Công ty liên kết	-	396.806.683

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 2.579.808.901.606 VND (6 tháng đầu năm 2025: 1.985.869.165.783 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 151.115.862.078 VND (6 tháng đầu năm 2025: 275.218.080.204 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và thay đổi các khoản phải trả.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại thời điểm phê duyệt báo cáo này, Tổng công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục xin cấp phép đầu tư để xây dựng, vận hành và khai thác hạ tầng viễn thông và công nghệ số tại Cộng hòa Dominica theo Nghị quyết số 178/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty về việc đầu tư ra nước ngoài tại thị trường này.

43. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chi tiêu	Mã số (Số liệu đã báo cáo)	Số đầu kỳ	Số phân loại	Số đầu kỳ
		VND	VND	(Phân loại lại) VND
Tiền	111	16.176.521.246.928	(9.572.659.447.790)	6.603.861.799.138
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	26.862.132.616.831	15.921.747.306.137	42.783.879.922.968
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(13.608.548.514.296)	(13.608.548.514.296)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		11.969.695.223.206	(11.969.695.223.206)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.727.535.678.091	(3.957.851.726.767)	2.769.683.951.324
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(19.177.355.175.709)	13.608.548.514.296	(5.568.806.661.413)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	8.212.801.332.162	8.212.801.332.162
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
Tài sản dài hạn khác	274	51.525.992.540	1.359.858.115.628	1.411.384.108.168
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	499.614.503.819	499.614.503.819
Phải trả ngắn hạn khác	320	9.662.152.734.137	(499.614.503.819)	9.162.538.230.318

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chi tiêu	Mã số (Số liệu đã báo cáo)	Kỳ trước	Số phân loại	Kỳ trước
		VND	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí tài chính	23	1.747.607.890.022	1.455.504.999.565	3.203.112.889.587
Chi phí đi vay	24	182.951.734.025	5.047.584.537	187.999.318.562
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.616.123.478.715	(1.455.504.999.565)	2.160.618.479.150

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước (Số liệu đã báo cáo)	Số phân loại	Kỳ trước (Phân loại lại)
		VND	VND	VND
Chi phí đi vay	06	182.951.734.025	5.047.584.537	187.999.318.562
(Tăng) chi phí chờ phân bổ	12	(147.994.031.443)	(5.047.584.537)	(153.041.615.980)
Giảm các khoản phải thu	09	445.841.967.364	(282.642.518.850)	163.199.448.514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.376.218.513.228	(7.212.314.420.105)	6.163.904.093.123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.142.248.149.522	(7.494.956.938.955)	7.647.291.210.567



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi

Phó Tổng Giám đốc

(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026